

Số: 568/QĐ-UBND

Hung Hà, ngày 06 tháng 02 năm 2018

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB để thực hiện  
Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 39 tại khu Thị Độc,  
thị trấn Hưng Hà, huyện Hưng Hà

### ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HUNG HÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh Ban hành Quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Quyết định số 2932/QĐ-UBND ngày 08/12/2014 của UBND tỉnh Thái Bình về phê duyệt bộ đơn giá về đất thực hiện bồi thường, GPMB dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 39 đoạn Trừu Dương-Hung Hà và đoạn Vô Hối - Diêm Điền thuộc dự án VRAMP trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Quyết định số 3068/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 về việc phê duyệt bộ đơn giá về cây cối, hoa màu thực hiện bồi thường, GPMB dự án: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 39 thuộc dự án VRAMP trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Quyết định số 30/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh Thái Bình về việc ban hành bộ đơn giá bồi thường nhà và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 18/6/2015 về việc phê duyệt bổ sung đơn giá cây cối, hoa màu để thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 39, tỉnh Thái Bình thuộc Dự án quản lý tài sản đường bộ Việt Nam (VRAMP);

Xét đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện tại Báo cáo thẩm định số 18/BC-TNMT ngày 05/02/2018,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB thực hiện Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 39 tại khu Thị Độc, thị trấn Hưng Hà, huyện Hưng Hà với nội dung sau:

Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ cho công tác giải phóng mặt bằng là: **6.161.871.555 đồng** (Sáu tỷ, một trăm sáu mươi một triệu, tám trăm bảy mươi một nghìn, năm trăm năm mươi lăm đồng).

Trong đó:

* Kinh phí bồi thường, hỗ trợ:	5.868.449.100 đồng
- Bồi thường, hỗ trợ về đất:	1.068.200.000 đồng
- Bồi thường về tài sản xây dựng, vật kiến trúc:	4.697.994.500 đồng
- Bồi thường về cây cối:	102.254.600 đồng
* Kinh phí giải phóng mặt bằng (5%):	293.422.455 đồng

(Có biểu tổng hợp Phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB kèm theo)

Nguồn kinh phí chi trả: Chủ đầu tư

**Điều 2.** Giao cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, GPMB và tái định cư huyện phối hợp với UBND thị trấn Hưng Hà, thực hiện việc chi trả kinh phí bồi thường, hỗ trợ; quyết toán kinh phí theo quy định của Pháp luật.

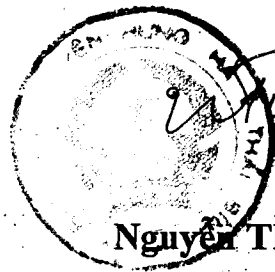
**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện, Trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, GPMB và Tái định cư huyện, Thủ trưởng các ngành liên quan, Chủ tịch UBND thị trấn Hưng Hà chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. /.

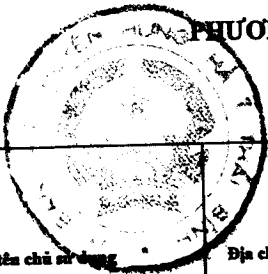
**Nơi nhận:**

- Chủ tịch, PCT UBND huyện;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, TNMT. /.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thanh Tuyên**



**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, TỔ CHỨC CÓ ĐẤT THU HỒI**

Dự án: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 39

Địa điểm: Khu Thị Độc, thị trấn Hưng Hà, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình

(Kèm theo Quyết định số: **568** /QĐ-UBND ngày **06** tháng **02** năm 2018 của UBND huyện)

STT	Họ tên chủ sử dụng	Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích hiện trạng thửa đất (m <sup>2</sup> )	Tổng diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> )	Trong đó			Bồi thường về đất ở theo 2932/QĐ-UBND tỉnh Thái Bình ngày 08/12/2014		Bồi thường tài sản gắn liền với đất (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, con vật nuôi (đồng)	Nợ tiền sử dụng đất (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
								Diện tích được bồi thường		Diện tích không được bồi thường (m <sup>2</sup> )	Đoạn từ trạm y tế thị trấn đến hết địa phận Công ty vật tư nông nghiệp 7.500.000 đ/m <sup>2</sup>	Đoạn từ Công ty vật tư nông nghiệp đến hết địa phận cây xăng Đồng Tu 5.000.000 đ/m <sup>2</sup>				
								Đất ở (m <sup>2</sup> )	Đất NN (m <sup>2</sup> )							
A	B	C	D	E	F	G	H= I+J+K	I	J	K	L= I x 7.500.000 đồng	M= I x 5.000.000 đồng	N	O	P	Q=L+M+N+O+P
1	Nguyễn Thị Tuyền	Thị Độc											64.745.800	180.000		64.925.800
2	Nguyễn Văn Ước	Thị Độc											24.471.700	1.210.000		25.681.700
3	Nguyễn Mạnh Hằng (Nguyễn Thị Nu)	Thị Độc											61.595.800	640.000		62.235.800
4	Nguyễn Thị Thúy	Thị Độc											34.821.800	250.000		35.071.800
5	Nguyễn Thị Thúy	Thị Độc											34.753.000			34.753.000
6	Trần Văn Kiên (Nguyễn Thị Tú Anh)	Thị Độc											42.415.000	3.860.000		46.275.000
7	Trần Ngọc Chiến	Thị Độc											12.669.700	1.055.000		13.724.700
8	Trần Đăng Tuyền	Thị Độc											30.022.000	2.290.000		32.312.000
9	Trần Hữu Hồng (Trần Thị Thu Hoài)	Thị Độc											12.573.000			12.573.000
10	Nguyễn Văn Dịp	Thị Độc											75.270.000	670.000		75.940.000
11	Trương Thị Lịch	Thị Độc											12.324.000			12.324.000
12	Nguyễn Tiến Trường (Dung)	Thị Độc											13.614.000	1.280.000		14.894.000
13	Tạ Văn Thảo	Thị Độc											14.929.600	614.500		15.544.100
14	Đoàn Thị Hợi	Thị Độc											39.054.000	1.080.000		40.134.000
15	Trần Văn Trường	Thị Độc											20.125.700	3.261.500		23.387.200
16	Đỗ Đức Hoàn	Thị Độc											11.193.700	909.000		12.102.700
17	Vũ Anh Tú	Thị Độc											15.593.700	1.390.000		16.983.700
18	Bùi Mạnh Duân (Hoàng Thanh Tuyền)	Thị Độc											33.912.000	430.000		34.342.000
19	Phạm Bá Soát (Vũ Thị Dung)	Thị Độc											59.578.000	400.000		59.978.000
20	Nguyễn Thị Chi	Thị Độc											59.283.800			59.283.800

STT	Họ tên chủ sử dụng	Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích hiện trạng thửa đất (m <sup>2</sup> )	Tổng diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> )	Trong đó			Bồi thường về đất ở theo 2932/QĐ-UBND tỉnh Thái Bình ngày 08/12/2014		Bồi thường tài sản gắn liền với đất (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, con vật nuôi (đồng)	Nộp tiền sử dụng đất (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	
								Diện tích được bồi thường		Diện tích không được bồi thường (m <sup>2</sup> )	Đoạn từ trạm y tế thị trấn đến hết địa phận Công ty vật tư nông nghiệp 7.500.000 đ/m <sup>2</sup>						Đoạn từ Công ty vật tư nông nghiệp đến hết địa phận cây xăng Đồng Tu 5.000.000 đ/m <sup>2</sup>
								Đất ở (m <sup>2</sup> )	Đất NN (m <sup>2</sup> )		L= I x 7.500.000 đồng	M= I x 5.000.000 đồng					
A	B	C	D	E	F	G	H= I+J+K	I	J	K	L= I x 7.500.000 đồng	M= I x 5.000.000 đồng	N	O	P	Q=L+M+N+O+P	
21	Nguyễn Hữu Dương (Phạm Thị Hương)	Thị Độc											43.069.700	1.970.000		45.039.700	
22	Nguyễn Hữu Đại	Thị Độc											30.195.000			30.195.000	
23	Nguyễn Hữu Nghiệp	Thị Độc											29.610.000			29.610.000	
24	Hoàng Thị Thủy	Thị Độc											58.994.000			58.994.000	
25	Phạm Bá Thụ	Thị Độc											17.962.500			17.962.500	
26	Bùi Xuân Thành	Thị Độc											31.461.000			31.461.000	
27	Trương Văn Thư (Lê Thị Mỹ)	Thị Độc											9.528.000	4.580.000		14.108.000	
28	Nguyễn Thị Nuôi (Nguyễn Thị Kiều_con dâu)	Thị Độc											16.165.000	180.000		16.345.000	
29	Hoàng Quốc Phong	Thị Độc											37.638.900	430.000		38.068.900	
30	Phạm Thanh Tuấn (Tô Thị Ninh)	Thị Độc											14.044.000	6.066.000		20.110.000	
31	Lưu Thanh Toàn	Thị Độc	14	298	ODT, LNK	128,6	1,8	1,8			9.000.000		33.913.000	540.000		43.453.000	
32	Phạm Trung Đông (Nguyễn Thị Hiền)	Thị Độc											120.768.800			120.768.800	
33	Nguyễn Thị Sần	Thị Độc											72.274.500	1.890.000		74.164.500	
34	Nguyễn Duy Lạc	Thị Độc											29.681.000			29.681.000	
35	Phạm Văn Khang	Thị Độc											4.427.000			4.427.000	
36	Nguyễn Thị Ánh	Thị Độc											78.928.000			78.928.000	
37	Nguyễn Hữu Quyền (Hoàng Thị Tranh)	Thị Độc											2.314.600			2.314.600	
38	Trần Văn Quát 1	Thị Độc											14.851.000			14.851.000	
39	Phạm Thị Nguyệt (Quần)	Thị Độc											10.408.600			10.408.600	
40	Lê Trọng Đức - Lê Trọng Đoan	Thị Độc	13	287	ODT	105,1	6,7	6,7			50.250.000		65.514.000			115.764.000	
41	Phạm Trọng Phú (Cúc_con gái)	Thị Độc											40.594.000			40.594.000	
42	Lê Văn Ca	Thị Độc											19.977.000	580.000		20.557.000	
43	Nguyễn Đình Hình	Thị Độc											19.740.800	820.000		20.560.800	

STT	Họ tên chủ sử dụng	Địa chỉ	Tờ hàn đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích hiện trạng thửa đất (m <sup>2</sup> )	Tổng diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> )	Trong đó			Bồi thường về đất ở theo 2932/QĐ-UBND tỉnh Thái Bình ngày 08/12/2014		Bồi thường tài sản gắn liền với đất (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, con vật nuôi (đồng)	Nợ tiền sử dụng đất (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
								Diện tích được bồi thường		Diện tích không được bồi thường (m <sup>2</sup> )	Bồi thường về đất ở theo 2932/QĐ-UBND tỉnh Thái Bình ngày 08/12/2014					
								Đất ở (m <sup>2</sup> )	Đất NN (m <sup>2</sup> )		Đoạn từ trạm y tế thị trấn đến hết địa phận Công ty vật tư nông nghiệp 7.500.000 đ/m <sup>2</sup>	Đoạn từ Công ty vật tư nông nghiệp đến hết địa phận cây xăng Đồng Tu 5.000.000 đ/m <sup>2</sup>				
A	B	C	D	E	F	G	H=H+J+K	I	J	K	L= I x 7.500.000 đồng	M= I x 5.000.000 đồng	N	O	P	Q=L+M+N+O+P
44	Phạm Văn Báo	Thị Độc											57.059.800			57.059.800
45	Nguyễn Khắc Nam	Thị Độc											67.815.000	370.000		68.185.000
46	Phạm Thị Duyên	Thị Độc	13	292	ODT	100,3	8,6	2,4		6,2	18.000.000		34.427.600			52.427.600
47	Nguyễn Xuân Bình, Nguyễn Thị Sợi	Thị Độc	13	241	ODT, LNK	208,4	5,4	5,4		0,0		27.000.000	66.206.600			93.206.600
48	Nguyễn Văn Nghĩa	Thị Độc											3.521.000			3.521.000
49	Nguyễn Xuân Bắc	Thị Độc											116.322.800	1.620.000		117.942.800
50	Phạm Quang Hân (Nguyễn Thị Thanh Huyền)	Thị Độc											39.539.000	1.875.000		41.414.000
51	Phạm Văn Thoan	Thị Độc	13	294	ODT, LNK	223,7	47,9	47,9			359.250.000		202.206.700	1.350.000		562.806.700
52	Phạm Thị Hương (Nguyễn Đình Thành)	Thị Độc	13	293	ODT, LNK	97,6	7,6	7,6			57.000.000					57.000.000
53	Trần Công Tuấn	Thị Độc											16.626.000			16.626.000
54	Trương Thị Hòa	Thị Độc											16.831.500	580.000		17.411.500
55	Nguyễn Hữu Quyền	Thị Độc											28.162.000	54.000		28.216.000
56	Nguyễn Thành Duy (Nguyễn Thị Tuyền)	Thị Độc											29.363.700	436.500		29.800.200
57	Đào Đức Lợi	Thị Độc	13	351	ODT	122,8	0,3	0,3			2.250.000		15.714.600			17.964.600
58	Đặng Văn Đức (Lan)	Thị Độc											44.062.800	1.406.000		45.468.800
59	Tổng Xuân Hiền (Bùi Thị Thanh Dung)	Thị Độc											18.378.000			18.378.000
60	Nguyễn Văn Luận	Thị Độc											44.563.000	360.000		44.923.000
61	Nguyễn Hữu Luận	Thị Độc											3.792.000			3.792.000
													40.084.700	350.000		40.434.700
63	Nguyễn Văn Duẩn_1 (Phạm Thị Huệ)	Thị Độc											49.748.000	3.410.000		53.158.000
64	Phạm Thị Huệ (Duẩn_2)	Thị Độc											19.576.700			19.576.700
65	Trần Hữu Hanh (Đặng Thị Lực)	Thị Độc											10.775.700			10.775.700
66	Nguyễn Thị Kim Tuyền	Thị Độc											32.507.000	580.000		33.087.000

STT	Họ tên chủ sử dụng	Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích hiện trạng thửa đất (m <sup>2</sup> )	Tổng diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> )	Trong đó		Diện tích không được bồi thường (m <sup>2</sup> )	Bồi thường về đất ở theo 2932/QĐ-UBND tỉnh Thái Bình ngày 08/12/2014		Bồi thường tài sản gắn liền với đất (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, con vật nuôi (đồng)	Nợ tiền sử dụng đất (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
								Diện tích được bồi thường			Đoạn từ trạm y tế thị trấn đến hết địa phận Công ty vật tư nông nghiệp 7.500.000 đ/m <sup>2</sup>	Đoạn từ Công ty vật tư nông nghiệp đến hết địa phận cây xăng Đồng Tu 5.000.000 đ/m <sup>2</sup>				
								Đất ở (m <sup>2</sup> )	Đất NN (m <sup>2</sup> )							
A	B	C	D	E	F	G	H=I+J+K	I	J	K	L= I x 7.500.000 đồng	M= I x 5.000.000 đồng	N	O	P	Q=L+M+N+O+P
67	Đào Thị Hạ (Nguyễn Văn Hồng)	Thị Độc											15.701.900	430.000		16.131.900
68	Trương Công Thịnh	Thị Độc	13	352	ODT, LNK	169,1	3,5	3,5			26.250.000		38.149.000			64.399.000
69	Ngô Minh Đạo	Thị Độc	13	353	ODT	134,4	3,9	3,9			29.250.000		14.660.500			43.910.500
70	Nguyễn Văn Ngọc (Phạm Thị Quân)	Thị Độc											14.245.700			14.245.700
71	Nguyễn Văn Hiếu	Thị Độc											27.615.700	1.605.000		29.220.700
72	Trần Văn Tấn (Nguyễn Thị Hồng Lê)	Thị Độc											1.690.000			1.690.000
73	Đình Văn Hưng	Thị Độc											26.393.000			26.393.000
74	Trần Văn Mao	Thị Độc											15.367.700	400.000		15.767.700
75	Nguyễn Văn Lạng (1)	Thị Độc											55.773.500	400.000		56.173.500
76	Phạm Xuân Tình	Thị Độc											41.331.000			41.331.000
77	Bùi Bá Thước (1)	Thị Độc											19.340.900	580.000		19.920.900
78	Lê Thị Nở	Thị Độc											10.600.000	880.000		11.480.000
79	Phạm Thị Hiền	Thị Độc											12.890.700	1.180.000		14.070.700
80	Nguyễn Hữu Đê (đường bê tông ngõ xóm)	Thị Độc											52.289.000			52.289.000
81	Vũ Văn Tĩnh (Khúc Thị Phan)	Thị Độc											5.609.000	2.290.000		7.899.000
82	Trần Ích Hoan (Phạm Thị Hạnh)	Thị Độc	14	297	ODT, LNK	130,9	0,8	0,8				4.000.000	32.275.900	120.000		36.395.900
83	Lưu Đình Ty	Thị Độc	13	238	ODT, LNK	240,6	36,6	10,7	-	25,9		53.500.000	75.769.300	100.000		129.369.300
84	Phạm Minh Học	Thị Độc											18.291.000	860.000		19.151.000
85	Trần Văn Quát 2 (Ngô Lê Quyên)	Thị Độc											91.557.000	775.000		92.332.000
86	Trương Văn Cường	Thị Độc	20	56	ODT	115,2	1,9	1,9			14.250.000		234.978.500	810.000		250.038.500
87	Nguyễn Thị Lan (Tươi)	Thị Độc											130.650.000			130.650.000
88	Vũ Văn Chính	Thị Độc											24.466.600	500.000		24.966.600

STT	Họ tên chủ sử dụng	Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích hiện trạng thửa đất (m <sup>2</sup> )	Tổng diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> )	Trong đó			Bồi thường về đất ở theo 2932/QĐ-UBND tỉnh Thái Bình ngày 08/12/2014		Bồi thường tài sản gắn liền với đất (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, con vật nuôi (đồng)	Nợ tiền sử dụng đất (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
								Diện tích được bồi thường		Diện tích không được bồi thường (m <sup>2</sup> )	Bồi thường về đất ở theo 2932/QĐ-UBND tỉnh Thái Bình ngày 08/12/2014					
								Đất ở (m <sup>2</sup> )	Đất NN (m <sup>2</sup> )		Đoạn từ trạm y tế thị trấn đến hết địa phận Công ty vật tư nông nghiệp 7.500.000 đ/m <sup>2</sup>	Đoạn từ Công ty vật tư nông nghiệp đến hết địa phận cây xăng Đồng Tu 5.000.000 đ/m <sup>2</sup>				
A		C	D	E	F	G	H=H+J+K	I	J	K	L= I x 7.500.000 đồng	M= I x 5.000.000 đồng	N	O	P	Q=L+M+N+O+P
89	Nguyễn Văn Chiêu	Thị Độc	20	59	ODT	260,6	0,7	0,7			5.250.000		77.850.700		2.100.000	81.000.700
90	Lưu Thanh Chương	Thị Độc											23.590.000			23.590.000
91	Dương Văn Tú (Thuần)	Thị Độc	20	72	ODT, LNK	366,0	4,6	4,6			34.500.000		100.586.000	580.000	13.800.000	121.866.000
92	Bùi Văn Tuyển	Thị Độc											50.641.000			50.641.000
93	Nguyễn Thị Chín (Phạm Thị Thu Hiền)	Thị Độc	13	286	ODT, LNK	149,1	2,2	2,2			16.500.000		64.346.900	4.134.000		84.980.900
94	Bùi Bá Thước 2	Thị Độc	20	57	ODT	43,4	0,3	0,3			2.250.000		17.728.000		900.000	19.078.000
95	Phạm Văn Hoàng, Phạm Minh Trọng	Thị Độc	20	75	ODT, LNK	218,1	5,0	5,0			37.500.000		219.482.500	1.570.000	15.000.000	243.552.500
96	Nguyễn Thị Huệ	Thị Độc											46.675.700			46.675.700
97	Phạm Bá Chiến	Thị Độc											70.261.800			70.261.800
98	Bùi Văn Đông	Thị Độc											14.608.500	5.930.000		20.538.500
99	Trần Thị Sen	Thị Độc											38.811.000			38.811.000
100	Nguyễn Hữu Phúc	Thị Độc	13	355	ODT	26,6	2,1	-	-	2,1			12.246.000	970.000		13.216.000
101	Lương Thị Diễm	Thị Độc											39.771.000			39.771.000
102	Bùi Thị Lành (Đoàn Trung Kiên)	Thị Độc											61.184.000			61.184.000
103	Phạm Thị Thủy	Thị Độc											28.896.600			28.896.600
104	Vũ Đình Bắc	Thị Độc											30.128.400	1.685.000		31.813.400
													11.059.000			11.059.000
106	Nguyễn Văn Lạng 2	Thị Độc											128.451.000			128.451.000
107	Nguyễn Thị Lan (Tuyền)	Thị Độc	13	356	ODT, LNK	241,2	4,3	4,3			32.250.000		8.634.000	10.763.000		51.647.000
109	Nguyễn Hữu Quyết (Xuyên)	Thị Độc	13	366	ODT	95,7	6,8	6,8			51.000.000		54.425.800	2.570.000		107.995.800
110	Đặng Thị Thắm	Thị Độc											3.755.000			3.755.000

STT	Họ tên chủ sử dụng	Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích hiện trạng thửa đất (m <sup>2</sup> )	Tổng diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> )	Trong đó			Bồi thường về đất ở theo 2932/QĐ-UBND tỉnh Thái Bình ngày 08/12/2014		Bồi thường tài sản gắn liền với đất (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, con vật nuôi (đồng)	Nợ tiền sử dụng đất (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
								Diện tích được bồi thường		Diện tích không được bồi thường (m <sup>2</sup> )	Đoạn từ trạm y tế thị trấn đến hết địa phận Công ty vật tư nông nghiệp 7.500.000 đ/m <sup>2</sup>	Đoạn từ Công ty vật tư nông nghiệp đến hết địa phận cây xăng Đồng Tu 5.000.000 đ/m <sup>2</sup>				
								Đất ở (m <sup>2</sup> )	Đất NN (m <sup>2</sup> )							
A	B	C	D	E	F	G	H=I+J+K	I	J	K	L= I x 7.500.000 đồng	M= I x 5.000.000 đồng	N	O	P	Q=L+M+N+O+P
111	Nguyễn Văn Thắng	Thị Độc											84.036.000			84.036.000
112	Bùi Văn Thành	Thị Độc											17.151.800			17.151.800
113	Nguyễn Trường Sơn	Thị Độc											10.562.700			10.562.700
114	Vũ Đức Long (Vũ Thị Thanh Thủy)	Thị Độc											17.421.600			17.421.600
115	Phạm Thị Sứ (Hoàng Lê Thêm)	Thị Độc	13	295	ODT, LNK	245,1	36,1	36,1			270.750.000		9.225.000	3.814.000		283.789.000
116	Phạm Văn Lê	Thị Độc											1.041.500			1.041.500
117	Trần Văn Tài	Thị Độc											580.000			580.000
118	Nguyễn Văn Thuận	Thị Độc											2.434.600			2.434.600
119	Nguyễn Văn Minh - Lê Thị Sơn	Thị Độc											3.520.000			3.520.000
120	Vũ Thị Huyền	Thị Độc											289.500			289.500
121	Nghiêm Đình Thọ	Thị Độc											5.281.000	1.245.500		6.526.500
122	Nguyễn Ngọc Phối (Người mua nhà Hoàng Thị Dương)	Thị Độc											55.237.700	580.000		55.817.700
123	Nguyễn Thị Hương - Thành	Thị Độc											410.000			410.000
124	Phạm Bá Thọ	Thị Độc											240.000			240.000
125	Nguyễn Thị Tuất (Nghiêm Hoàng Giang)	Thị Độc											4.009.000			4.009.000
<b>Tổng</b>							<b>187,1</b>	<b>152,9</b>	<b>-</b>	<b>34,2</b>	<b>1.006.500.000</b>	<b>93.500.000</b>	<b>4.697.994.500</b>	<b>102.254.600</b>	<b>31.800.000</b>	<b>5.868.449.100</b>
<b>Kinh phí giải phóng mặt bằng 5%:</b>																<b>293.422.455</b>
<b>Tổng cộng</b>																<b>6.161.871.555</b>